

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng	Ha			
Lúa Hè thu	Ha	44.874	45.434	101,25
Ngô	Ha	14.383	14.825	103,07
Khoai lang	Ha	3.335	3.170	95,05
Lạc	Ha	6.981	6.208	88,92
Rau các loại	Ha	13.854	13.778	99,45
Đậu các loại	Ha	2.472	2.500	101,12

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 7 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.500	61.020	91,76
Bò	164.200	155.020	94,41
Trong đó: Bò sữa	2.015	1.906	94,59
Lợn	359.700	350.545	97,45
Gia cầm (nghìn con)	10.164	10.206	100,41
Trong đó: Gà	8.530	8.665	101,58

3. Lâm nghiệp*(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)*

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	343	3.627	180,53	107,56
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	40,69	282,89	122,68	116,73
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	7	26	100,00	86,67
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	2,82	6,56	192,79	81,58
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	9	1.559	116,25	78,40

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tấn)	Ước tính 7 tháng năm 2025 (Tấn)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.585	34.999	105,26	105,64
Cá	3.281	21.890	104,09	105,78
Tôm	748	2.510	111,14	105,20
Thủy sản khác	1.556	10.599	105,06	105,47
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.426	8.402	107,95	104,39
Cá	472	4.031	103,51	102,10
Tôm	664	1.887	112,73	106,55
Thủy sản khác	290	2.484	105,07	106,61
Sản lượng thủy sản khai thác	4.159	26.597	104,37	106,05
Cá	2.809	17.859	104,19	106,65
Tôm	84	623	100,00	101,30
Thủy sản khác	1.266	8.115	105,06	105,13

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,84	93,51	97,71	102,88
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	103,19	99,23	105,69	118,60
Khai thác quặng kim loại	187,46	64,31	79,48	70,82
Khai khoáng khác	101,90	100,21	106,32	120,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,25	93,93	92,17	102,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	136,78	108,18	147,95	108,01
Sản xuất đồ uống	107,33	101,78	105,17	103,64
Dệt	92,40	111,83	94,67	120,34
Sản xuất trang phục	134,86	104,75	129,47	122,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	93,11	89,76	91,36	92,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	160,00	100,00	153,85	166,84
In, sao chép bản ghi các loại	52,71	141,84	149,03	81,22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,17	97,25	93,67	97,83
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	69,84	110,75	95,50	91,60
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,36	104,14	127,46	115,12
Sản xuất kim loại	93,64	93,89	78,37	91,81
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,29	101,19	103,28	106,64

	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	6.068,70	80,11	2.908,10	1.809,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,56	102,65	116,27	107,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,43	90,54	135,24	102,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	90,43	90,54	135,24	102,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,71	95,85	102,26	104,09
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,87	95,63	101,85	103,85
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,48	98,42	107,16	106,62

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	300	250	1.600	62,50	75,47
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	87	50	494	92,59	69,37
Đá xây dựng khác	1000 M ³	250	247	1.769	107,39	126,32
Mực đông lạnh	Tấn	26	31	76	178,57	180,41
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	272	300	1.131	95,24	97,35
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.149	1.225	7.280	142,12	128,97
Bia đóng lon	1000 Lít	8.155	8.300	49.059	105,17	103,64
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	778	870	5.756	94,67	120,34
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	53	44	326	88,55	91,20
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	241	234	1.702	93,67	97,83
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	10.646	11.791	90.121	95,50	91,60
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.236	6.832	42.810	172,26	202,78
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	36.950	37.612	226.216	119,75	100,01
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	316	290	2.196	76,52	91,09

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	171	200	1.034	1.834,86	827,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	858	770	6.584	138,10	102,51
Điện thương phẩm	Triệu KWh	183	187	1.066	109,13	112,08
Nước uống được	1000 M³	2.496	2.419	16.071	96,59	104,15
Nước không uống được	1000 M³	2.667	2.550	16.740	101,92	103,85
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.761	8.561	62.028	107,44	107,18

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	7 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	717,30	781,68	3.307,80	45,16	141,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	663,85	720,22	3.059,58	41,78	143,95
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	454,00	491,77	2.107,86	28,78	159,20
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	172,37	177,07	982,57	13,42	135,83
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	142,74	154,44	670,71	9,16	96,68
Vốn nước ngoài (ODA)	67,11	74,01	281,01	3,84	284,65
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	53,45	61,47	248,23	3,39	120,66
Vốn cân đối ngân sách xã	53,45	61,47	248,23	3,39	120,66
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	53,45	61,47	248,23	3,39	120,66
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.590,50	6.668,04	44.975,97	112,99	112,24
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	3.233,53	3.252,70	22.544,00	116,24	116,88
Hàng may mặc	394,40	406,75	2.758,82	116,25	108,98
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	943,30	948,15	6.271,52	146,75	126,12
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	79,05	85,53	357,87	133,15	121,42
Gỗ và vật liệu xây dựng	333,16	349,07	2.015,91	123,95	112,68
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	158,27	166,20	1.152,33	58,36	88,02
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	80,12	82,54	632,09	91,28	104,21
Xăng, dầu các loại	558,13	546,39	3.690,31	77,85	82,89
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	153,62	157,04	997,33	128,61	123,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	155,87	156,71	1.075,18	119,81	113,55
Hàng hóa khác	339,92	352,12	2.380,01	118,33	109,57
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,13	164,85	1.100,60	123,31	122,33

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Thực hiện tháng 6 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	892,06	926,49	5.451,35	119,72	114,14
Dịch vụ lưu trú	61,48	66,07	264,36	142,86	137,62
Dịch vụ ăn uống	830,58	860,42	5.186,99	118,24	113,15
Du lịch lữ hành	12,03	9,22	62,47	159,07	132,29
Dịch vụ tiêu dùng khác	443,13	446,00	2.979,01	113,38	113,90

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	276.507	291.049	1.331.473	107,96	116,85
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	135.370	142.087	638.658	112,88	120,67
+ Khách quốc tế	"	2.610	2.833	12.225	166,45	144,95
+ Khách trong nước	"	132.760	139.254	626.433	112,15	120,28
- Lượt khách trong ngày	"	141.137	148.962	692.815	103,64	113,54
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	283.731	297.521	1.327.783	115,63	121,38
- Khách quốc tế	"	7.790	8.334	36.263	163,16	131,88
- Khách trong nước	"	275.941	289.187	1.291.520	114,66	121,11
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.268	2.527	17.040	162,93	132,35
- Lượt khách quốc tế	"	231	196	1.263	148,48	134,65
- Lượt khách trong nước	"	2.886	2.215	15.022	163,23	131,43
- Lượt khách VN ra NN	"	151	116	755	187,10	148,92
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	9.545	7.550	49.843	169,02	132,11
- Ngày khách quốc tế	"	685	535	3.679	130,81	128,32
- Ngày khách VN đi trong nước	"	8.235	6.530	43.025	170,01	130,78
- Ngày khách VN ra NN	"	625	485	3.139	223,50	159,89

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,74	102,27	100,10	100,07	104,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,95	101,66	99,75	100,37	104,00
Trong đó:					
Lương thực	130,73	96,35	94,11	99,79	100,71
Thực phẩm	120,46	101,23	100,03	100,54	103,37
Ăn uống ngoài gia đình	122,77	107,53	102,63	100,00	109,31
Đồ uống và thuốc lá	119,59	103,30	102,58	100,00	105,06
May mặc, giày dép và mũ nón	111,81	99,49	97,50	100,06	100,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,00	107,92	96,48	99,80	114,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,85	100,74	100,40	100,09	101,43
Thuốc và dịch vụ y tế	123,86	112,14	112,13	100,00	112,40
58/ Dịch vụ y tế	131,10	115,93	115,93	100,00	115,93
Giao thông	102,28	94,98	99,48	99,68	94,99
Bưu chính viễn thông	97,30	100,00	100,00	100,00	100,15
Giáo dục	122,56	100,39	100,05	100,00	100,98
69/ Dịch vụ giáo dục	122,49	100,39	100,00	100,00	100,39
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,34	100,10	100,40	100,03	102,13
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,01	101,93	100,99	100,07	105,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	274,18	140,58	126,45	100,07	138,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	118,65	106,34	103,78	100,04	107,07

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	866,56	5.578,03	100,91	108,99	112,42
Vận tải hành khách	142,64	989,93	100,94	118,66	112,50
Đường bộ	142,60	989,58	100,94	118,67	112,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,35	94,06	89,54	80,73
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	540,49	3.473,59	100,10	104,51	113,81
Đường bộ	540,49	3.473,53	100,10	104,52	113,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,06	100,96	18,74	11,01
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	175,26	1.067,37	103,00	114,86	107,35
Bưu chính chuyển phát	8,17	47,14	111,11	158,73	132,95

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.431,97	9.905,95	100,33	114,57	116,95
Đường bộ	1.423,64	9.830,31	100,36	114,56	117,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,33	75,63	96,57	116,23	88,85
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	260,55	1.795,15	100,82	112,93	113,18
Đường bộ	260,54	1.795,06	100,82	112,93	113,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,09	95,32	113,49	88,92
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.590,79	36.826,40	100,05	120,54	123,39
Đường bộ	5.590,71	36.825,82	100,05	120,55	123,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,58	101,37	21,70	9,69
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	179,41	1.188,54	100,09	117,53	124,69
Đường bộ	179,40	1.188,53	100,09	117,54	124,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,01	100,91	17,20	8,46
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Ước tính tháng 7 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	167,50	958,96	105,13	84,72	74,04
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,70	2,99	125,00	125,00	98,68
Dăm gỗ	4,00	31,41	109,59	131,15	91,15
Hàng dệt và may mặc	4,00	29,79	113,31	134,23	200,74
Xơ, sợi dệt các loại	1,50	7,99	125,00	197,37	202,28
Thép, phôi thép	140,20	795,62	105,56	78,11	68,84
- Xuất khẩu từ FHS	145,60	828,44	106,95	83,11	69,40
Trị giá Nhập khẩu	290,60	1.806,19	102,04	101,29	79,84
- Nhập khẩu từ Formosa	215,70	1.356,74	98,06	93,13	82,45

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: /TKT-TH ngày /7/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2025	Cộng đồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	27	207	112,50	71,05	76,38
Đường bộ	"	27	205	112,50	71,05	76,49
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,67
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	138	180,00	75,00	100,00
Đường bộ	"	18	138	180,00	75,00	100,73
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	11	104	52,38	52,38	58,43
Đường bộ	"	11	103	52,38	52,38	58,19
Đường sắt	"	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	44	66,67	42,86	88,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	93,10	675,22	193,03	146,61	142,54